

VN-Index giảm mạnh 2,0%

Ngày báo cáo

17/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 2,0%

VN-Index giảm mạnh 2,0% (-35,7 điểm) vào Thứ Sáu, chốt phiên tại 1.731,2 điểm. Sắc đỏ chủ yếu đến từ nhóm cổ phiếu bất động sản và ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 88 mã tăng, 235 mã giảm và 40 mã đi ngang. Thành khoản tăng so với phiên trước, đạt 42 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm cổ phiếu bất động sản VIC (-4,3%), VHM (-4,9%), VRE (-5,5%) và KBC (-2,7%) giảm mạnh.
- Các ngân hàng VPB (-3,8%), CTG (-2,9%), VCB (-1,6%), LPB (-3,5%) và BID (-1,8%) cũng giảm điểm.
- Nhóm công ty chứng khoán diễn biến kém tích cực khi SSI (-1,3%), VIX (-2,9%), VND (-1,1%), VCI (-1,6%) và HCM (-1,1%) chốt phiên giảm điểm.
- Các mã vốn hóa lớn giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dịch vụ lưu trú VPL (-3,8%), nhà sản xuất sữa VNM (-3,9%), công ty công nghệ FPT (-1,9%), công ty công nghiệp GEX (-5,9%) và nhà sản xuất thép HPG (-0,9%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1731,2	276,1	112,7
% Δ	-2,0%	-0,4%	0,3%
- % Δ 1 tuần	-0,9%	0,9%	0,9%
- % YTD	36,7%	21,4%	18,5%
- % YOY	34,6%	20,0%	21,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.601,4	\$100,7	\$34,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.215,6	\$89,4	\$21,5
- TB 1 năm (triệu)	\$922,2	\$64,7	\$33,7
- TB QTD	\$1.303,5	\$91,3	\$22,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-13,2%	-23,1%	-50,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$142,9	\$5,3	\$0,7
- Bán (triệu)	\$215,0	\$10,8	\$0,7
- GT ròng (triệu)	-\$72,2	-\$5,5	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	102	49	174
Mã giảm	246	109	209
Không đổi	67	149	533
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	287,9	17,9	54,2
P/E trượt 12T	15,5	21,8	15,3
LS cổ tức*	2,9%	3,2%	6,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.968,0	32.373	2.096,2
VN30F2M	1.969,7	1.856	4,4
VN30F1Q	1.940,4	348	1,3
VN30F2Q	1.950,0	27	0,3
VN100F1M	1.906,6	182	4,2
VN100F2M	1.902,1	21	0,2
VN100F1Q	1.900,0	21	0,2
VN100F2Q	1.900,5	5	0,5
USD/VND			
		26.336	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- CTR ghi nhận LNTT sơ bộ 9T 2025 tăng trưởng 13% YoY, cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi
- MSN: Nằm trong kết luận thanh tra trái phiếu của Chính phủ. MSN và các công ty liên quan đã hoàn tất nghĩa vụ; chúng tôi nhận thấy không có tác động đáng kể
- Doanh thu trong 9T 2025 của MWG: Mảng điện thoại điện máy duy trì tích cực, BHX mở rộng nhanh hơn, phù hợp với kỳ vọng
- VEA: Doanh số xe du lịch giảm 1% YoY trong 9 tháng đầu năm 2025
- PPC: LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD
- VGC: Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- Quan điểm Vĩ mô: Thị trường lao động tăng trưởng khi tăng trưởng kinh tế tăng tốc
- OIL: Mở rộng mạng lưới COCO tiếp tục là trụ cột cho lợi nhuận gộp/lít dù nghị định mới kém thuận lợi hơn - Cập nhật
- TCX: Doanh nghiệp đầu ngành hiện đang nắm thị phần vượt trội trong mảng trái phiếu doanh nghiệp - Báo cáo Niêm yết

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index vi phạm cận dưới của biên độ 1.745-1.775 điểm cho thấy áp lực bán đang lấn át trong ngắn hạn. Kháng cự trong phiên tiếp theo là vùng 1.745 điểm và khả năng cao hoạt động hồi phục trong ngày sẽ gặp cản trở tại đây. Nếu hoạt động bán tiếp tục gia tăng quanh kháng cự, thể hiện qua động thái giảm điểm với thanh khoản cao về cuối ngày, chỉ số VN-Index sẽ chịu giai đoạn điều chỉnh kéo dài và mục tiêu tiếp theo là vùng 1.690-1.700 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

CTR ghi nhận LNTT sơ bộ 9T 2025 tăng trưởng 13% YoY, cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi

* **KQKD sơ bộ 9T 2025:** Doanh thu đạt 10 nghìn tỷ đồng (+9% YoY) và LNTT đạt 545 tỷ đồng (+13% YoY), chủ yếu được thúc đẩy bởi đà tăng trưởng mạnh của mảng hạ tầng cho thuê. Kết quả này lần lượt hoàn thành 76% và 74% dự báo cả năm của chúng tôi, cao hơn một chút so với kỳ vọng. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo năm 2025 hiện tại của chúng tôi cho CTR, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **KQKD theo từng mảng trong 9T 2025:**

- **Vận hành khai thác** (doanh thu đi ngang so với cùng kỳ; hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi) với kết quả ổn định ở cả thị trường trong nước và nước ngoài.

- **Hạ tầng cho thuê** (doanh thu +41% YoY; hoàn thành 74% dự báo cả năm của chúng tôi):

+ CTR đã xây dựng 212 trạm mới trong tháng 9/2025 (tổng cộng 1.329 trạm mới trong 9T 2025, tương đương 66% dự báo cả năm của chúng tôi), nâng tổng số trạm của CTR lên 11.329 trạm vào cuối tháng 9/2025.

+ Số lượng trạm dùng chung tăng lên 385 vào cuối tháng 9/2025 từ mức 375 trạm vào cuối tháng 8/2025. Tỷ lệ dùng chung duy trì gần như không đổi ở mức 1,03.

- **Xây dựng** (doanh thu +17% YoY; hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi): Vào cuối tháng 9/2025, tổng giá trị hợp đồng đã ký của mảng xây dựng dân dụng của CTR đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, bao gồm B2C & SME khoảng 2 nghìn tỷ đồng và B2B đạt 1,6 nghìn tỷ đồng.

- **Tích hợp hệ thống & dịch vụ kỹ thuật** (doanh thu +13% YoY; hoàn thành 83% dự báo cả năm của chúng tôi): Chủ yếu được thúc đẩy bởi mảng giải pháp năng lượng mặt trời. Trong 9T 2025, CTR đã lắp đặt tổng cộng 123 MWp năng lượng mặt trời cho các khách hàng trên toàn quốc, chiếm 45% thị phần tại Việt Nam.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho CTR với giá mục tiêu 100.400 đồng/cổ phiếu.

MSN: Nằm trong kết luận thanh tra trái phiếu của Chính phủ. MSN và các công ty liên quan đã hoàn tất nghĩa vụ; chúng tôi nhận thấy không có tác động đáng kể

* Vào ngày 17/10/2025, Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận Thanh tra số 276/KL-TTCTP về các vi phạm trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) của 67 tổ chức phát hành.

* Trong số này có 6 tổ chức phát hành thuộc Tập đoàn Masan (MSN, MCH, MML, WCM, MHT, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo) với tổng giá trị trái phiếu ở mức 19 nghìn tỷ đồng (giai đoạn 2015-6/2023).

* Tóm tắt các vi phạm của 6 đơn vị:

- Trong hồ sơ phát hành, chưa nêu rõ chi tiết một số dự án đầu tư, đợt giải ngân và số tiền sử dụng; sử dụng cụm từ “mục đích được phép khác theo quy định của pháp luật được áp dụng”, là không đúng quy định.

- Một phần nguồn tiền TP dùng để tái cơ cấu nợ nhưng không được nêu trong mục đích của một số đợt phát hành.

- Công bố thông tin: chậm thời hạn công bố và các vi phạm khác.

* Yêu cầu khắc phục:

- Chấm dứt toàn bộ các vi phạm đã được kết luận.

- Khẩn trương rà soát, chấn chỉnh và khắc phục các thiếu sót, vi phạm và hệ quả phát sinh hiện tại.

* Thanh tra Chính phủ đồng thời kiến nghị Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tăng cường quy định, tách biệt tài khoản, cũng như xử phạt các tổ chức phát hành vi phạm.

* Theo quan sát của chúng tôi, chưa có quy định hoặc kiến nghị cụ thể nào có khả năng dẫn tới mức phạt lớn và/hoặc ảnh hưởng đến khả năng phát hành trái phiếu của MSN và các công ty liên quan trong tương lai.

* Theo MSN:

- Các công ty đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của các lô trái phiếu này trước hạn.

- Không bị xử phạt do đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các lô trái phiếu nêu trên.

- MSN đã làm rõ các vấn đề liên quan với cơ quan chức năng.

Doanh thu trong 9T 2025 của MWG: Mảng điện thoại điện máy duy trì tích cực, BHX mở rộng nhanh hơn, phù hợp với kỳ vọng

*** Tập đoàn:**

- 9T 2025: Đạt 113 nghìn tỷ đồng (+14% YoY), hoàn thành khoảng 72% dự phóng cho năm 2025 của chúng tôi (phù hợp kỳ vọng nhờ mùa cao điểm quý 4 và BHX mở rộng).

- Tháng 9: +16% YoY.

*** TGDĐ & DMX:**

- 9T 2025: Đạt +15% YoY, dù giảm khoảng 130 cửa hàng YoY. Tăng trưởng doanh thu cửa hàng hiện hữu (SSSG) đạt +15%, cao hơn toàn ngành.

- Tháng 9: Đạt +21% YoY; tháng tăng trưởng thứ 7 liên tiếp, nhu cầu về iPhone và laptop ở mức cao, cả hai đều ghi nhận tăng trưởng MoM ở mức hai chữ số sau khi iPhone 16 ra mắt.

*** BHX:**

- 9T 2025: Đạt +14% YoY. Mở mới 520 cửa hàng kể từ đầu năm đến nay (hơn 50% là tại khu vực miền Trung), tổng các cửa hàng mới đạt lợi nhuận dương tại cấp độ cửa hàng.

- Hiệu quả vận hành trong quý 3/2025 cải thiện rõ so với quý 2 nhờ kiểm soát chi phí tốt hơn, giảm hao hụt và doanh thu tăng đều.

- Tháng 9: Đạt +13% YoY; chúng tôi ước tính SSSG tăng trưởng ở mức một chữ số. Mở mới 57 cửa hàng (so với tổng 53 cửa hàng trong cả 3 tháng 6-7-8).

*** Các chuỗi cửa hàng khác:**

- An Khang: Doanh thu/cửa hàng trung bình đạt 540 triệu đồng trong tháng 9, duy trì tăng trưởng trong 3 tháng liên tiếp. Chuỗi cửa hàng tiếp tục cải thiện hơn nữa nhằm đạt mục tiêu có lợi nhuận.

- AvaKids: Doanh thu trong 9T tăng hơn 10% YoY; doanh thu/cửa hàng trung bình đạt khoảng 1,8 tỷ đồng/tháng. Doanh thu trong quý 3 tăng 10% QoQ và hơn 30% YoY. Chuỗi cửa hàng tiếp tục ghi nhận lãi tại cấp độ công ty.

- EraBlue (Liên doanh tại Indonesia): Doanh thu trong 9T 2025 tăng hơn 70% YoY. Chuỗi này đã vận hành 144 cửa hàng tính đến tháng 9, tiến gần đến mục tiêu 150 cửa hàng vào cuối năm. EraBlue tiếp tục cải thiện lợi nhuận và các chỉ số tài chính, cho thấy đã vận hành vững chắc.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với MWG với giá mục tiêu 101.000 đồng/cổ phiếu.

VEA: Doanh số xe du lịch giảm 1% YoY trong 9 tháng đầu năm 2025

* Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) và Hyundai Thành Công, doanh số bán lẻ xe du lịch đã giảm 1% YoY trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025), hoàn thành 55% dự báo cả năm của chúng tôi. Mặc dù doanh số tháng 9 phục hồi 20% MoM sau mùa thấp điểm, nhưng động lực của xe sử dụng động cơ đốt trong (ICE) đang ngày càng bị hạn chế bởi rủi ro chính sách giao thông xanh sắp tới và sự gia tăng nhanh chóng của lượng tiêu thụ xe điện (EV). Thaco và Honda lần lượt tăng +3% và +1% YoY, trong khi Hyundai và Mitsubishi giảm -13% và -10% YoY trong 9T 2025. Đáng chú ý, bốn mẫu xe bán chạy nhất tháng 9 đều là xe điện của VinFast (bao gồm các mẫu mới Herio Green và Limo Green), qua đó làm giảm tốc độ tăng trưởng doanh số của các phiên bản mới ra mắt gần đây như Mitsubishi Xpander, Mitsubishi Xpander Cross, KIA Sorento và KIA Morning. Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng nhu cầu tiêu dùng sẽ phục hồi theo mùa trong quý 4/2025, giúp doanh số xe du lịch cả năm hoàn thành dự báo năm 2025 của chúng tôi; tuy nhiên, sản lượng xe chạy xăng sẽ ngày càng khó đạt được mức nền năm 2024 do sức ép cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ hơn từ xe điện.

* Do xe hybrid tiếp tục thu hút sự quan tâm mạnh mẽ với mức tăng +73% YoY trong 9T 2025, nên Toyota vẫn đang duy trì vị thế dẫn đầu, từ đó hỗ trợ mức tăng trưởng +16% YoY trong 9T 2025, nhờ mẫu xe Toyota Yaris Cross (CBU, SUV) lọt vào top 5 mẫu xe bán chạy nhất, cùng với các mẫu xe điện của VinFast. Với dự thảo mục tiêu mức tiêu hao nhiên liệu trung bình của doanh nghiệp đến năm 2030 là 4,83 lít/100km, cơ cấu xe hybrid hiện tại giúp Toyota đáp ứng tốt tiêu chuẩn này, với Yaris Cross đạt 3,8 lít/100km và Corolla Cross (CBU, SUV) đạt 3,67 lít/100km. Trong khi đó, Ford vẫn duy trì đà tăng trưởng mạnh trong 9T 2025 (+20% YoY), nhờ được dẫn dắt bởi các mẫu xe chủ lực bao gồm Ford Ranger (CBU/CKD, bán tải), Ford Everest (CBU, SUV) và Ford Territory (CKD, SUV).

* Doanh số xe máy của Honda tăng +7% YoY trong 9T 2025, hoàn thành 72% dự báo năm 2025 của chúng tôi và nhìn chung vẫn phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với VEA với giá mục tiêu là 42.200 đồng/cổ phiếu.

Doanh số bán xe tại Việt Nam trong 9T 2025

	T9/2025	YoY	MoM	9T 2025	YoY
Ngành ô tô ¹					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	34.984	-19%	18%	287.213	8%
Doanh số xe du lịch	24.101	-32%	20%	203.626	-1%
Doanh số ô tô của các nhà sản xuất chính					
Toyota	7.013	-2%	36%	48.239	16%
Honda	1.704	-53%	-25%	17.829	1%
Ford	4.270	8%	20%	33.655	20%
Thaco	6.724	-31%	10%	62.559	3%
Hyundai	4.296	-34%	16%	35.792	-13%
Mitsubishi	3.805	-29%	75%	25.009	-10%
VinFast ¹	13.914	N/A	27%	103.897	N/A
Doanh số xe máy					
Honda	163.787	-11%	6%	1.624.528	7%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, ước tính của Vietcap; ¹ Doanh số bàn giao xe điện của VinFast không được tính vào tổng doanh số ngành do thiếu dữ liệu lịch sử để so sánh tương đương và không có thông tin tách biệt giữa sản lượng bán buôn và bán lẻ.

PPC: LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD

* CTCP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) báo cáo doanh thu quý 3/2025 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (+2% YoY) và lỗ ròng 14 tỷ đồng (so với lỗ ròng 5 tỷ đồng trong quý 3/2024). Chúng tôi ước tính PPC lỗ sau thuế 42 tỷ đồng từ mảng phát điện điện (so với lỗ 50 tỷ đồng trong quý 3/2024). Khoản lỗ này chủ yếu là do (1) chênh lệch giá giảm 19% YoY do giá bán trung bình giảm 9% YoY trong bối cảnh giá CGM yếu hơn; (2) thu nhập cổ tức giảm 39% YoY. Các yếu tố này tác động lớn hơn so với (3) sản lượng điện thương phẩm tăng 12% YoY.

* Trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025), PPC ghi nhận doanh thu đạt 5,0 nghìn tỷ đồng (-16% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 44 tỷ đồng (-82% YoY). LNST từ sản xuất điện đạt 16 tỷ đồng (-81% YoY). Mức giảm mạnh so với cùng kỳ là do (1) sản lượng điện thương phẩm giảm 11% YoY do sản lượng huy động yếu hơn trong bối cảnh sản lượng thủy điện cao, (2) chênh lệch giá thu hẹp 2% YoY, phản ánh giá bán trung bình thấp hơn; và (3) thu nhập cổ tức giảm mạnh 83% YoY.

* **KQKD 9T 2025 thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi.** Doanh thu 9T 2025 hoàn thành 68% dự báo năm 2025 của chúng tôi nhưng chỉ đạt 18% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS và 8% dự báo LNST từ mảng phát điện của chúng tôi. Chúng tôi thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Điều này là do (1) sản lượng điện thương phẩm thấp hơn kỳ vọng và (2) chênh lệch giá yếu hơn kỳ vọng.

* **Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHTT cho PPC.** [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VGC: Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo - Báo cáo KQKD

* **KQKD 9T 2025:** Doanh thu 9,3 nghìn tỷ đồng (+14% YoY, hoàn thành 64% dự báo năm 2025 của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 851 tỷ đồng (+50% YoY, hoàn thành 57% dự báo năm 2025).

- Tăng trưởng doanh thu được thúc đẩy bởi (1) Doanh số cho thuê và dịch vụ cho các KCN (+11% YoY, diện tích bàn giao đi ngang so với cùng kỳ, đạt 85 ha đi kèm với giá cho thuê trung bình tăng nhờ đóng góp từ KCN cấp 1), và (2) mảng vật liệu xây dựng (VLXD) trên đà phục hồi.

- Biên lợi nhuận gộp hợp nhất mở rộng lên 28,7% (+100 điểm cơ bản YoY), được thúc đẩy bởi biên lợi nhuận của cả mảng KCN và VLXD tăng (hầu hết các mảng kinh doanh phụ phục hồi trong khi chờ biện pháp chống bán phá giá được phê duyệt cho kính xây dựng, từ đó giúp tăng biên lợi nhuận gộp, dự kiến áp dụng vào năm 2026).

- LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo +50% YoY chủ yếu do tăng trưởng doanh thu và biên lợi nhuận gộp tăng.

* **KQKD quý 3/2025:** Doanh thu 3,3 nghìn tỷ đồng (+15% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 92 tỷ đồng (-55% YoY).

- Doanh thu: Mảng VLXD tăng mạnh (+27% YoY), bù đắp cho diện tích bàn giao đất KCN giảm so với cùng kỳ (20 ha, -33% YoY). Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo diện tích bàn giao đất KCN năm 2025 của chúng tôi là 150 ha (+15% YoY, so với kế hoạch đặt ra tại ĐHCĐ là 120 ha), tuy nhiên chúng tôi kỳ vọng lượng bàn giao tăng mạnh trong quý 4, phù hợp với kế hoạch gần đây.

- Biên lợi nhuận gộp hợp nhất giảm so với cùng kỳ, có thể do không có khoản đánh giá lại chi phí KCN một lần so với năm ngoái (biên lợi nhuận gộp mảng cho thuê KCN quý 3/2025 là 53%, -23 điểm % YoY).

- LNST sau lợi ích CĐTS được báo cáo giảm 55% YoY chủ yếu do phân khúc KCN yếu (diện tích bàn giao đất thấp hơn YoY).

* **Chúng tôi thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 của chúng tôi (1,5 nghìn tỷ đồng, +35% YoY)** do diện tích bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến trong khi mảng VLXD đang trên đà phục hồi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho VGC với giá mục tiêu là 65.300 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Quan điểm Vĩ mô: Thị trường lao động tăng trưởng khi tăng trưởng kinh tế tăng tốc

* **Lực lượng lao động đạt mức cao nhất kể từ năm 2019.** Theo số liệu của Cục Thống kê (CTK), trong quý 3/2025, tổng lực lượng lao động của Việt Nam tăng thêm 254.500 người QoQ và 583.600 người YoY, đạt 53,3 triệu người (+0,5% QoQ và +1,1% YoY) — mức cao nhất kể từ năm 2019 (Hình 1 và 2).

* **Số lao động có việc làm trong khu vực Công nghiệp và Xây dựng đã ghi nhận sự cải thiện rõ rệt trong quý 3/2025.** Tổng số lao động có việc làm tăng 261.200 người QoQ (+0,5% QoQ) và 580.700 người YoY (+1,1% YoY) lên mức 52,3 triệu người trong quý 3/2025. Trong đó, số lao động có việc làm trong khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng mạnh 245.500 người QoQ (+437.100 người YoY) lên mức 17,5 triệu người, sau khi giảm 287.100 người QoQ trong quý 1 và chỉ tăng nhẹ 20.100 người QoQ trong quý 2. Bên cạnh đó, khu vực Dịch vụ bổ sung thêm 124.000 người QoQ và 447.300 người YoY lên 21,4 triệu người, trong khi khu vực Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản giảm 108.300 người QoQ và 303.600 người YoY xuống còn 13,4 triệu người (Hình 3–4).

* **Tỷ lệ lao động phi chính thức giảm xuống mức thấp nhất kể từ sau đại dịch COVID-19.** Số lượng lao động chính thức tiếp tục tăng thêm 673.900 người QoQ (+993.400 người YoY) lên 19,7 triệu người, sau mức tăng 538.600 người QoQ trong quý 2/2025. Ngược lại, lao động phi chính thức giảm khoảng 412.700 người QoQ (-412.700 người YoY) xuống 32,6 triệu người, kéo tỷ lệ lao động phi chính thức/tổng lao động giảm xuống mức 62,4% (-1,1% QoQ và -1,5% YoY) — mức thấp nhất kể từ quý 1/2020 (Hình 5–6).

* **Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tiếp tục giảm.** Số người thất nghiệp giảm 6.800 người QoQ xuống mức 1,1 triệu người, trong khi số người thiếu việc làm giảm 97.300 người QoQ xuống mức 763.500 người. Nhờ đó, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức 2,05% (-0,02 điểm % QoQ và -0,02 điểm % YoY) và tỷ lệ thiếu việc làm giảm còn 1,46% (-0,19 điểm % QoQ và -0,36 điểm % YoY) (Hình 7–10).

* **Thu nhập ghi nhận sự cải thiện, trong đó khu vực Dịch vụ vẫn dẫn đầu về mức chi trả thu nhập.** Trong quý 3/2025, thu nhập bình quân tháng của người lao động đạt 8,4 triệu đồng/tháng, tăng 9,8% YoY. Khu vực Dịch vụ tiếp tục là khu vực có mức thu nhập cao nhất, đạt 10 triệu đồng/tháng (+9,5% YoY). Trong khi đó, khu vực Công nghiệp & Xây dựng, cùng với khu vực Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản lần lượt ghi nhận mức thu nhập bình quân là 9,1 triệu đồng/tháng (+7,7% YoY) và 4,8 triệu đồng/tháng (+12,2% YoY) (Hình 11–12).

* **Số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường ròng đạt mức kỷ lục trong quý 3/2025.** Quý 3/2025 ghi nhận 45.753 doanh nghiệp gia nhập thị trường ròng (+85,5% YoY) — mức cao nhất từ trước đến nay, đưa tổng số doanh nghiệp gia nhập thị trường ròng trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) lên mức 56.404, gấp gần 3 lần so với mức 9T 2024. Chúng tôi cho rằng kết quả khả quan này đến từ: (1) Nghị định 70/2025/NĐ-CP, yêu cầu các hộ kinh doanh và cá nhân có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên phải sử dụng hóa đơn điện tử; (2) Nghị quyết 68-NQ/TW, quy định miễn thuế trong 3 năm cho các hộ kinh doanh hoặc cá nhân chuyển đổi thành doanh nghiệp vừa và nhỏ; và (3) niềm tin kinh doanh cải thiện khi nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ.

* **Đà tăng trưởng kinh tế vững chắc được kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ thị trường lao động.** GDP quý 3/2025 tăng 8,2% YoY — mức tăng trưởng cao nhất trong quý 3 kể từ năm 2011, đưa tăng trưởng GDP 9T 2025 đạt 7,9% YoY, mức cao thứ hai trong cùng giai đoạn kể từ năm 2011. Dựa trên kết quả tích cực này, chúng tôi đã điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 từ mức 7,8% lên 8,1%, qua đó phản ánh khả năng phục hồi mạnh hơn dự kiến của hoạt động thương mại và sản xuất trong bối cảnh triển vọng toàn cầu được cải thiện, đặc biệt là tại Mỹ – thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (xem thêm trong [Báo cáo Cập nhật Vĩ mô](#), ngày 10/10/2025 của chúng tôi). Ngoài ra, đà phục hồi của thị trường lao động dự kiến sẽ tiếp tục được duy trì, với đơn hàng mới và nhu cầu tuyển dụng có khả năng sẽ tăng dần vào mùa cao điểm lễ tết vào cuối năm.

OIL: Mở rộng mạng lưới COCO tiếp tục là trụ cột cho lợi nhuận gộp/lít dù nghị định mới kém thuận lợi hơn - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	17/10/2025	TT Doanh thu	21%	12%	-14%	9%
Giá hiện tại	10.800 VND	TT LNST-CĐTS báo cáo	-27%	-59%	253%	12%
Giá mục tiêu	12.700 VND	Biên LN gộp	3,3%	2,8%	3,7%	3,9%
Giá mục tiêu gần nhất	13.300 VND	Biên LN từ HĐKD	0,2%	0,1%	0,5%	0,6%
TL tăng	17,6%	EV/EBITDA	8,3x	11,4x	5,8x	4,4x
Lợi suất cổ tức	0,9%	P/B	1,1x	1,1x	1,0x	1,0x
Tổng mức sinh lời	18,5%	P/E	34,2x	135,1x	23,8x	21,2x
GT vốn hóa	11,3 nghìn tỷ đồng			OIL	VNI	
Room KN	658,4 tỷ đồng	P/E (trượt)		37,3x	17,0x	
GTGD/ngày (30n)	10,5 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,1x	2,2x	
Cổ phần Nhà nước	80,5%	Nợ ròng/VCSH		-72,3%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	1.034 tr	ROE		2,8%	13,3%	
Pha loãng	1.034 tr	ROA		0,7%	2,0%	

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 5% giá mục tiêu xuống mức 12.700 đồng/cổ phiếu, nhưng vẫn duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với Tổng Công ty Dầu Việt Nam (OIL). Mức điều chỉnh giảm đối với giá mục tiêu phản ánh mức giảm của chúng tôi đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 (với các thay đổi lần lượt là +27%/-2%/-9%/-5%/-5% cho các năm trong giai đoạn 2025-2029).

* Chúng tôi điều chỉnh giảm tổng LNST sau lợi ích CĐTS do chúng tôi lùi thời điểm áp dụng nghị định mới thêm một năm, sang tháng 1/2027, loại bỏ giả định trước đó về mức tăng 30 đồng/lít từ tháng 7/2025 đối với chi phí kinh doanh định mức, qua đó hạ mức nền tảng trưởng của lợi nhuận gộp bình quân trên mỗi lít (LN gộp/lít) trong năm 2026, đồng thời điều chỉnh giảm 8% đối với dự báo giá dầu năm 2026. Các yếu tố này lần lượt tác động tích cực từ (1) mức tăng 1,3% của sản lượng bán trong nước nhờ hoạt động mở mới của hàng diễn ra nhanh hơn dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025), và (2) mức tăng 1,2% của LN gộp/lít nhờ mức đóng góp cao hơn từ chuỗi cửa hàng COCO. Tính đến cuối tháng 9/2025, OIL đã sở hữu 915 cửa hàng COCO (+9,1% so với đầu năm).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 sẽ đi ngang YoY, nhờ mức tăng 2,5% YoY của sản lượng bán và khoản thu nhập thêm từ việc mở rộng trạm sạc xe điện; các yếu tố này bị ảnh hưởng một phần bởi mức giảm 6% cả LN gộp/lít. Trong khi đó, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo dự kiến sẽ giảm 60% YoY do khoản trích lập dự phòng một lần 247 tỷ đồng cho dự án Nhiên liệu sinh học Phú Thọ. Trong năm 2026, chúng tôi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi sẽ tăng 45% YoY, nhờ được hỗ trợ bởi mức tăng 4,5% YoY của sản lượng bán và mức tăng 7,7% YoY của LN gộp/lít.

* Chúng tôi dự báo mức tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026-2028 sẽ đạt mức 25%, nhờ được thúc đẩy bởi: (1) mức CAGR 4,6% của sản lượng (cao hơn nhẹ so với mức tăng trưởng 4,2% của ngành), (2) mức CAGR 9,3% của LN gộp/lít nhờ tỷ trọng cao hơn của COCO và cơ chế giá mới, cùng với (3) mức CAGR 21% của lợi nhuận gộp mảng dịch vụ, nhờ được dẫn dắt bởi mức CAGR 9% của mảng cho thuê trạm sạc xe điện.

* OIL hiện có định giá tương đối hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2026 đạt 23,8x, tương ứng với mức PEG là 0,9 (với CAGR EPS giai đoạn 2026-2028 ở mức 25%), thấp hơn 22% so với P/E trung bình của công ty trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay.

* **Yếu tố hỗ trợ:** LN gộp/lít cao hơn kỳ vọng; đóng góp từ xăng E10 và nhiên liệu máy bay (xem chi tiết tại trang 17).

* **Rủi ro:** Giá dầu biến động mạnh; mức chiết khấu cao hơn dự kiến cho chuỗi cửa hàng DODO.

TCX: Doanh nghiệp đầu ngành hiện đang nắm thị phần vượt trội trong mảng trái phiếu doanh nghiệp - Báo cáo Niên yết

Ngành	Chứng khoán		2022	2023	2024	9T 2025
Ngày báo cáo	17/10/2025	TT Doanh thu	0,5%	0,7%	44,9%	36,1%
Ngày niêm yết	21/10/2025	TT LNST-CDTS	-20,9%	-1,0%	60,2%	30,5%
Giá chào bán IPO	46.800 VND/CP	TT EPS	-21%	-36%	30%	22%
		Biên LN gộp	81%	87%	91%	90%
		Biên LN ròng	47%	46%	51%	52%
		Chi phí/thu nhập	28%	22%	17%	15%
		ROE	23,8%	13,2%	15,4%	15,8%
		ROA	9,0%	7,1%	7,8%	7,8%
GT vốn hóa	108 nghìn tỷ đồng				TCX	VNI
Room KN	100 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			20,3x	17,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	P/B (hiện tại)			3,1x	2,2x
SL cổ phiếu lưu hành	2.311 tr	ROE			7,8%	2,0%
Pha loãng	2.311 tr	ROA			15,8%	13,3%

* Được thành lập vào năm 2008 với vai trò là khối ngân hàng đầu tư của Techcombank – một trong những ngân hàng tư nhân hàng đầu Việt Nam – CTCP Chứng khoán Kỹ Thương (TCX) đã phát triển trở thành công ty chứng khoán dẫn đầu ngành xét theo lợi nhuận và vốn chủ sở hữu tính đến quý 3/2025.

* Ban lãnh đạo đặt mục tiêu LNTT năm 2025 đạt 5.765 tỷ đồng (+20% YoY), với gần 90% kế hoạch đã được hoàn thành trong 9 tháng đầu năm 2025. TCX cũng đặt mục tiêu đạt mức tăng trưởng lợi nhuận bình quân xấp xỉ 25%/năm trong giai đoạn 2026–2030.

* Trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) vừa qua với lượng đăng ký mua gấp 2,5 lần chào bán, TCX đã huy động thành công 10,8 nghìn tỷ đồng thông qua việc phát hành 231,15 triệu cổ phiếu mới (tương đương 11,1% lượng cổ phiếu lưu hành trước phát hành). Công ty dự kiến sẽ được niêm yết trên sàn HOSE vào ngày 21/10.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	36%	522	3,3	36.200	56.100	55%	5,5%	60%	MUA	15/08/25	8,8	7,1	21,5	2,4
DCM	Phân bón	44%	679	3,7	33.800	46.600	38%	5,9%	44%	MUA	17/09/25	9,5	7,7	15,3	1,8
SIP	KCN	46%	493	0,8	53.600	73.900	38%	3,7%	42%	MUA	18/06/25	11,6	10,9	21,5	2,8
TV2	Điện & Nước	7%	82	0,2	31.800	43.900	38%	3,1%	41%	MUA	18/09/25	50,2	12,7	13,5	1,7
ACV	Hàng không	46%	7.192	1,3	52.700	74.300	41%	0,0%	41%	KQ	13/08/25	16,0	14,1	13,5	3,0
BMI	Bảo hiểm	21%	109	0,4	19.000	26.200	38%	2,6%	41%	MUA	12/04/24	7,7	6,7	15,8	1,0
FPT	CNTT	13%	5.697	44,5	88.100	121.200	38%	2,3%	40%	KQ	14/08/25	16,4	14,1	16,9	4,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.203	1,3	45.250	58.000	28%	11,0%	39%	MUA	10/09/25	13,4	12,8	16,0	2,7
KDH	Bất động sản	22%	1.444	8,6	33.900	47.100	39%	0,0%	39%	MUA	22/08/25	39,9	33,6	21,5	2,2
DGC	Công nghiệp	37%	1.344	5,5	93.200	126.000	35%	3,2%	38%	MUA	25/07/25	11,2	9,3	15,3	2,4
PVS	Dầu khí	39%	552	4,3	30.400	41.600	37%	0,0%	37%	MUA	08/08/25	17,5	14,3	22,6	1,0
VGC	KCN	44%	851	2,2	50.000	65.300	31%	4,4%	35%	PHTT	19/08/25	15,7	11,4	18,7	2,5
NLG	Bất động sản	4%	712	6,0	38.650	51.600	34%	1,3%	35%	MUA	14/08/25	22,3	26,9	21,5	1,9
GAS	Dầu khí	47%	5.368	1,4	58.600	76.100	30%	4,3%	34%	KQ	13/08/25	11,8	11,1	13,0	2,1
ACG	Gỗ	12%	203	0,0	35.450	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	16,2	1,3
PC1	Điện & Nước	36%	316	2,6	23.250	31.100	34%	0,0%	34%	KQ	05/08/25	16,2	9,6	18,7	1,5
SZC	KCN	17%	222	1,1	32.500	42.400	30%	3,1%	34%	KQ	01/07/25	20,2	16,6	21,5	1,9
SCS	DV Hàng không	16%	199	0,6	55.300	67.000	21%	10,8%	32%	KQ	29/05/25	7,6	7,5	18,6	3,9
PHR	Công nghiệp	35%	269	0,4	52.300	67.400	29%	2,6%	31%	KQ	25/06/25	14,4	9,7	15,3	1,9
DPM	Phân bón	45%	598	4,0	23.150	29.000	25%	5,2%	30%	KQ	17/09/25	17,5	12,7	15,3	1,4
HPG	VLXD	30%	8.159	62,0	28.000	35.300	26%	2,9%	29%	MUA	14/08/25	13,4	10,0	16,2	1,8
CTR	CNTT	44%	347	0,8	80.000	100.400	26%	2,5%	28%	KQ	12/09/25	20,7	17,8	18,7	4,6
OIL	Dầu khí	6%	412	0,5	10.500	13.300	27%	1,0%	28%	KQ	21/07/25	228,3	22,7	22,6	1,0
PVD	Dầu khí	46%	422	4,5	20.000	24.900	25%	2,5%	27%	KQ	11/08/25	15,6	11,7	22,6	0,7
PPC	Điện & Nước	44%	125	0,1	10.250	12.400	21%	5,9%	27%	PHTT	02/06/25	14,1	6,2	13,0	0,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.665	10,9	58.800	70.300	20%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	14,7	14,0	16,0	3,9

PLX	Xăng dầu	4%	1.618	1,8	33.550	41.100	23%	3,6%	26%	MUA	13/10/25	18,7	14,6	22,6	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	87%	176	0,3	52.800	62.800	19%	6,6%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	11,0	1,9
VCB	Ngân hàng	8%	19.635	13,0	61.900	77.600	25%	0,0%	25%	MUA	25/08/25	15,4	13,0	12,9	2,4
ACB	Ngân hàng	0%	5.021	14,7	25.750	31.200	21%	3,9%	25%	MUA	18/08/25	7,4	6,1	12,9	1,5
QTP	Điện & Nước	48%	221	0,1	13.000	15.000	15%	9,2%	25%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	13,0	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	654	0,2	46.900	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	16,0	1,7
PVT	Dầu khí	41%	310	2,3	17.350	21.200	22%	0,0%	22%	KQ	13/08/25	8,3	6,9	13,5	1,0
MWG	Bán lẻ	3%	4.743	24,5	84.500	101.000	20%	1,2%	21%	MUA	14/10/25	19,0	14,9	15,1	4,2
NVL	Bất động sản	40%	1.290	8,5	16.600	20.000	20%	0,0%	20%	MUA	01/10/25	-44,2	92,7	21,5	0,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	464	3,3	54.400	63.500	17%	3,7%	20%	KQ	13/10/25	9,0	8,2	16,0	1,3
PLC	Dầu khí	48%	84	0,4	27.400	31.900	16%	3,6%	20%	MUA	12/09/25	17,5	8,8	15,3	1,7
PNJ	Bán lẻ	1%	1.167	2,1	90.100	105.900	18%	2,2%	20%	MUA	14/08/25	15,2	13,9	11,0	2,6
DHC	Công nghiệp	14%	123	0,5	33.600	39.100	16%	3,3%	20%	MUA	21/08/25	10,0	9,1	16,2	1,6
DGW	Bán lẻ	29%	338	2,7	40.200	47.400	18%	1,2%	19%	PHTT	23/07/25	16,5	12,5	15,1	2,9
FRT	Bán lẻ	18%	898	4,4	138.900	165.300	19%	0,0%	19%	MUA	03/09/25	33,2	20,4	15,1	8,3
VEA	Ô-tô	47%	2.003	0,6	39.800	42.200	6%	12,2%	18%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	13,5	1,8
VPB	Ngân hàng	6%	9.623	50,6	31.950	37.000	16%	1,6%	17%	PHTT	21/08/25	13,3	10,3	12,9	1,7
DPG	Điện & Nước	43%	184	3,4	48.000	55.200	15%	2,1%	17%	MUA	04/09/25	14,2	6,3	18,7	2,4
GVR	Công nghiệp	13%	4.115	2,0	27.100	31.200	15%	1,5%	17%	PHTT	04/07/25	25,3	22,7	15,3	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.293	1,4	62.900	72.200	15%	1,6%	16%	PHTT	15/08/25	13,3	11,2	13,5	1,7
KBC	KCN	38%	1.287	9,5	36.000	41.500	15%	0,0%	15%	MUA	11/08/25	19,0	11,8	21,5	1,4
DXG	Bất động sản	28%	874	23,4	22.600	26.000	15%	0,0%	15%	KQ	29/08/25	90,0	51,2	21,5	1,9
MSN	Bán lẻ	77%	4.830	35,4	88.000	101.200	15%	0,0%	15%	MUA	21/05/25	46,8	30,0	13,5	3,9
CTG	Ngân hàng	4%	10.641	19,0	52.200	60.000	15%	0,0%	15%	MUA	18/08/25	10,6	8,9	12,9	1,7
BID	Ngân hàng	13%	10.409	6,3	39.050	44.800	15%	0,0%	15%	MUA	26/05/25	11,8	11,0	12,9	1,7
DXS	Bất động sản	30%	270	1,3	12.300	14.100	15%	0,0%	15%	KQ	29/08/25	17,3	14,3	21,5	1,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.423	0,7	50.500	56.900	13%	1,8%	14%	KQ	26/05/25	14,2	12,0	15,8	1,6
BWE	Điện & Nước	41%	402	0,6	48.150	53.100	10%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,9	11,3	13,0	2,0
MBB	Ngân hàng	2%	8.287	28,4	27.100	30.000	11%	1,1%	12%	KQ	25/08/25	8,4	6,9	12,9	1,8

AST	DV Hàng không	4%	129	0,0	75.400	80.600	7%	4,6%	12%	MUA	26/08/25	15,6	13,1	15,1	5,9
NT2	Điện & Nước	37%	245	1,5	22.450	23.500	5%	6,7%	11%	MUA	18/07/25	13,6	8,3	13,0	1,5
HDG	Điện & Nước	30%	485	7,1	34.550	37.700	9%	0,0%	9%	MUA	11/09/25	17,6	11,1	21,5	2,1
HDB	Ngân hàng	1%	4.743	23,3	32.500	34.000	5%	3,1%	8%	KQ	08/09/25	7,0	6,0	12,9	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,6	51.000	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,1	8,8	16,2	1,2
HVN	Hàng không	21%	4.134	2,0	35.000	37.100	6%	0,0%	6%	KQ	22/07/25	9,1	12,6	18,6	-29,0
STB	Ngân hàng	13%	4.222	25,0	59.000	62.400	6%	0,0%	6%	KQ	25/08/25	8,8	4,7	12,9	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.546	8,0	19.700	20.800	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	12,9	1,5
BMP	VLXD	15%	500	0,5	161.000	155.400	-3%	9,0%	6%	KQ	04/09/25	10,9	11,1	18,7	4,2
POW	Điện & Nước	46%	1.258	5,0	14.150	14.800	5%	0,0%	5%	KQ	02/06/25	26,5	17,8	13,0	1,0
TDM	Điện & Nước	49%	245	0,3	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	13,0	2,5
TCB	Ngân hàng	0%	10.935	28,0	40.650	40.800	0%	2,5%	3%	KQ	11/08/25	11,4	9,5	12,9	1,8
SSI	Chứng khoán	64%	3.215	55,0	40.800	40.800	0%	2,5%	2%	KQ	27/08/25	21,3	16,4	22,1	3,0
STK	Dệt may	82%	92	0,0	25.100	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,2	16,9	15,3	1,4
GMD	GTVT	6%	1.101	6,5	68.000	65.700	-3%	3,2%	0%	KQ	31/07/25	20,6	21,1	13,5	2,4
GEX	Điện & Nước	41%	2.107	30,6	61.500	52.300	-15%	0,8%	-14%	PHTT	21/08/25	36,6	31,9	13,5	3,8
TPB	Ngân hàng	6%	1.931	14,7	19.250	16.500	-14%	0,0%	-14%	MUA	27/05/25	7,7	7,0	12,9	1,3
VHM	Bất động sản	41%	18.087	32,0	116.000	98.700	-15%	0,0%	-15%	PHTT	29/08/25	13,5	12,9	21,5	2,2
HSG	VLXD	41%	430	4,1	18.250	13.500	-26%	2,7%	-23%	PHTT	18/04/25	22,8	19,3	16,2	1,0
VRE	Bất động sản	34%	3.537	18,1	41.000	31.300	-24%	0,0%	-24%	PHTT	29/08/25	20,7	18,7	21,5	2,1
HDC	Bất động sản	42%	278	6,9	41.000	30.400	-26%	0,0%	-26%	KQ	21/03/25	42,6	24,7	21,5	2,6
NKG	VLXD	45%	302	9,2	17.750	13.100	-26%	0,0%	-26%	PHTT	18/04/25	18,5	13,7	16,2	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.260	8,9	27.700	20.100	-27%	0,0%	-27%	BÁN	28/08/25	28,9	21,9	22,6	1,5
VTP	GTVT	44%	462	1,8	100.000	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,4	29,4	13,5	7,3
VJC	Hàng không	23%	3.930	15,0	175.000	114.000	-35%	0,0%	-35%	KQ	15/03/24	25,3	19,6	18,6	4,4
VIC	Bất động sản	44%	29.839	35,5	204.000	127.900	-37%	0,0%	-37%	PHTT	29/08/25	59,0	57,4	21,5	5,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.613	5,8	49.500	29.800	-40%	0,0%	-40%	BÁN	18/08/25	14,5	14,3	12,9	3,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	86.282	2.615	11	16,3	13,7	11,4	16,5	2,1	25,5	15,1	15,0	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	32	70.809	2.213	11	12,9	11,6	9,6	13,0	2,2	24,3	24,5	13,8	1,2	2,4%
PHÙ HỢP TT	15	73.356	4.890	4	24,3	21,2	18,8	17,6	2,7	24,3	22,9	19,2	2,6	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.874	4.437	0	23,7	17,8	16,4	11,5	2,4	75,9	21,7	18,1	2,6	0,0%
TỔNG CỘNG	82	239.322	2.919	26	16,9	14,6	12,3	15,3	2,3	26,1	20,4	15,3	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	93.606	7.801	11	12,4	10,8	8,9	12,0	1,9	11,9	10,3	8,7	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.532	766	1	16,9	13,4	11,3	15,4	1,5	14,6	11,0	9,3	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	3.215	3.215	1	32,7	21,3	16,4	21,3	3,0	32,7	21,3	16,4	3,0	2,5%
Tiêu dùng	13	28.184	2.168	5	18,6	16,1	13,9	19,6	3,4	24,0	17,6	13,9	3,4	4,5%
Bất động sản	9	56.332	6.259	2	35,6	27,0	25,1	20,6	3,0	45,9	29,0	36,9	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.391	2.348	1	18,1	13,6	10,4	16,4	1,7	17,0	16,4	13,5	2,0	3,7%
Điện & Nước	12	6.962	580	1	24,4	20,1	14,4	20,9	1,8	30,5	21,7	13,2	1,8	2,9%
Dầu khí	10	13.302	1.330	2	19,2	15,4	12,9	17,7	1,6	34,3	37,4	13,2	1,4	2,6%
Công nghiệp	5	1.891	378	0	13,0	11,1	9,4	14,3	1,9	20,4	14,0	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.758	1.108	1	22,1	18,6	14,8	22,7	1,9	25,4	16,4	12,9	2,1	3,0%
GTVT & Logistics	7	17.148	2.450	1	12,9	14,8	15,0	16,2	4,5	21,4	18,4	16,8	-0,3	2,9%
TỔNG CỘNG	82	239.322	2.919	26	16,9	14,6	12,3	15,3	2,3	26,1	20,4	15,3	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		75%	MUA		
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		
SCS		-1%	KQ		

VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC		145%	KQ	
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC		4%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG(2)		-5%	MUA	
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2		492%	MUA	
PC1		19%	KQ	
POW		19%	KQ	
PPC		-43%	PHTT	
QTP		-5%	MUA	
REE		29%	PHTT	
TDM (2)		-57%	PHTT	
TV2		4%	MUA	
DPG		52%	MUA	

VGC	50%	35%	PHTT	Lượng bán giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí				
BSR		370%	BÁN	
DCM (2)		44%	MUA	
DPM		101%	KQ	
GAS		17%	KQ	
OIL (2)		-8%	KQ	
PLX (2)		-5%	MUA	
PLC		193%	MUA	
PVD (2)		4%	KQ	
PVS (2)		21%	MUA	
PVT (2)		3%	KQ	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.731,2	-35,7
VN 30	1.977,1	-45,1
VN Mid	2.532,9	-37,2
VNSmall	1.560,0	-9,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,1	-1,0
HNX30	608,1	-4,2
VNX Allshare	2.994,0	-61,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	112,7	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.036,7	4,8%
Khối ngoại mua	3.762,4	8,9%
Khối ngoại bán	5.662,9	13,4%
Tổng giao dịch	42.175,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	95,2	3,6%
Khối ngoại mua	140,2	5,3%
Khối ngoại bán	285,4	10,8%
Tổng giao dịch	2.651,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	73,2	8,0%
Khối ngoại mua	19,6	2,1%
Khối ngoại bán	18,7	2,0%
Tổng giao dịch	918,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMP	10.500	7,0%
VSH	2.950	6,9%
VPG	470	6,9%
NTL	1.300	6,8%
KHP	650	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	15.700	10,0%
BKC	1.600	6,5%
VC2	200	2,6%
NTP	1.500	2,3%
L14	800	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DDV	1.907	5,8%
KLB	805	5,0%
ABB	600	4,7%
ANT	1.463	4,4%
G36	301	3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	-3.900	-6,0%
VRE	-2.400	-5,5%
VGC	-2.700	-5,1%
VHM	-6.000	-4,9%
PAC	-1.050	-4,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	-11.000	-10,0%
VGS	-1.300	-3,9%
DTD	-700	-3,2%
API	-200	-2,5%
L18	-600	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-499	-4,4%
BCR	-68	-4,3%
HBC	-181	-2,7%
BGE	-101	-2,0%
ABI	-306	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSN	3.011
SHB	2.097
GEX	1.711
VIX	1.676
VPB	1.643

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	861
CEO	667
MBS	219
IDC	212
PVS	92

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DDV	134
ABB	122
AAS	97
MSR	86
VSF	55

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KHP	395.524	52.093
BMP	647.445	87.746
VTP	2.820.553	486.552
NTL	6.892.805	1.227.437
VAB	4.157.640	804.414
MSN	33.240.695	11.284.642
VGC	3.053.244	1.044.469
NHA	1.574.064	559.998
E1VFN30	1.713.578	611.770
SBG	381.701	141.927

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SRA	398.502	66.754
HBS	717.120	139.189
NTP	913.452	181.581
FID	217.901	50.772
BKC	147.157	57.094
BCC	279.597	124.582
NVB	620.499	285.391
IDC	4.329.761	2.196.764
L14	478.003	246.896
NRC	2.639.270	1.381.299

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CVN	806.117	58.060
DVG	1.134.927	100.711
BOT	716.591	75.476
CEN	549.209	63.445
BII	357.856	53.448
DIC	385.261	85.025
DDV	3.849.603	853.414
ACM	298.893	69.008
BCR	2.675.665	827.723
AAH	2.781.723	871.644

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.809,6		22,5	2,6	9,5
SSI	3.216,0	64,1	26,1	3,0	11,4
VIX	2.232,9	88,1	13,9	2,9	12,4
VND	1.361,3	86,4	23,7	1,8	7,6
VCI	1.151,0	76,1	26,4	2,4	7,8
HCM	1.086,7	13,1	22,4	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	502,2		13,5	1,5	12,0
BVH	1.423,4	22,0	15,4	1,6	10,5
PVI	603,0	42,4	16,6	1,9	11,9
BIC	193,7	7,2	9,3	1,7	18,5
VNR	153,9	22,8	12,8	1,0	8,2
PTI	136,9	62,5	13,3	1,4	11,2

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.208,4		23,7	4,4	19,2
ACV	7.193,5	46,3	19,2	3,0	16,2
GEE	2.529,3	49,5	20,0	8,9	29,8
MVN	2.208,5	0,0	36,9	4,4	12,4
GEX	2.107,3	41,4	35,4	3,8	11,1
VEA	2.003,3	47,3	7,0	1,8	26,6

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.748,7		21,4	4,5	24,3
MCH	5.875,0	34,2	16,3	9,2	50,1
MSN	4.831,4	76,6	47,3	3,9	9,2
VNM	4.666,2	50,9	14,3	3,9	26,6
SAB	2.203,7	41,7	14,2	2,7	17,5
PNJ	1.167,1	0,6	14,7	2,6	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.253,1		-328,0	1,2	5,0
BSR	3.261,1	48,4	-1.722,0	1,5	-0,1
PLX	1.618,6	4,5	20,2	1,7	8,2
PVS	551,7	39,4	11,5	1,0	9,3
PVD	422,1	45,7	14,0	0,7	5,0
OIL	411,9	5,9	36,3	1,0	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.933,8		18,3	2,2	12,9
GAS	5.369,0	47,3	11,7	2,1	19,4
REE	1.293,7	0,0	14,2	1,7	12,6
POW	1.258,3	46,4	22,2	1,0	4,6
DNH	882,1	0,0	21,3	4,5	20,8
PGV	866,0	50,0	21,9	1,5	7,1

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.423,1		26,7	4,0	11,5
VIC	29.845,7	44,2	58,5	5,5	9,6
VHM	18.091,6	40,7	16,6	2,2	14,7
VRE	3.537,6	34,1	21,2	2,1	10,4
KSF	3.051,0	50,0	18,4	6,8	4,8
BCM	2.589,9	31,8	18,8	3,2	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.251,4		12,1	1,9	16,3
VCB	19.639,1	8,4	14,9	2,4	17,2
TCB	10.937,7	0,0	13,5	1,8	14,3
CTG	10.643,7	4,0	9,3	1,7	20,0
BID	10.411,0	12,7	10,6	1,7	17,6
VPB	9.625,2	6,1	12,3	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.817,5		36,8	-1,5	-11,2
VPL	5.379,4	48,9	54,0	4,5	0,0
MWG	4.743,7	2,7	25,6	4,2	17,0
HVN	4.135,1	20,7	9,3	-29,0	-107,6
VJC	3.931,2	23,0	51,1	4,4	9,9
FRT	898,2	17,7	43,9	8,3	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.748,7		21,4	4,5	24,3
HPG	5.875,0	30,1	16,3	9,2	50,1
GVR	4.831,4	12,7	47,3	3,9	9,2
DGC	4.666,2	36,7	14,3	3,9	26,6
KSV	2.203,7	0,0	14,2	2,7	17,5
MSR	1.167,1	100,0	14,7	2,6	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.253,1		-328,0	1,2	5,0
DHG	3.261,1	46,1	-1.722,0	1,5	-0,1
IMP	1.618,6	26,5	20,2	1,7	8,2
DBD	551,7	84,9	11,5	1,0	9,3
DVN	422,1	0,0	14,0	0,7	5,0
DTP	411,9	0,0	36,3	1,0	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.933,8		18,3	2,2	12,9
FPT	5.369,0	12,9	11,7	2,1	19,4
CMG	1.293,7	11,7	14,2	1,7	12,6
SAM	1.258,3	48,4	22,2	1,0	4,6
SGT	882,1	-5,5	21,3	4,5	20,8
ELC	866,0	46,4	21,9	1,5	7,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

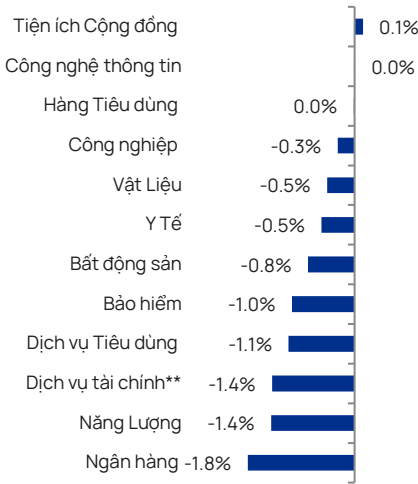
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

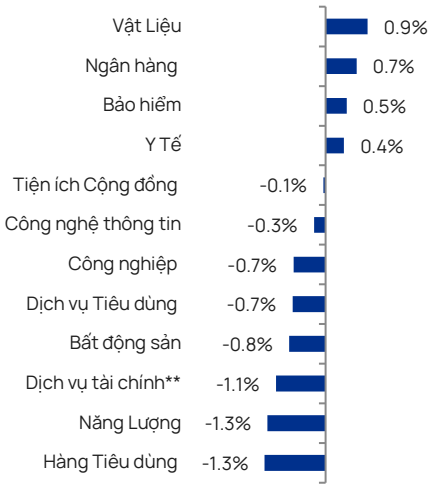
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

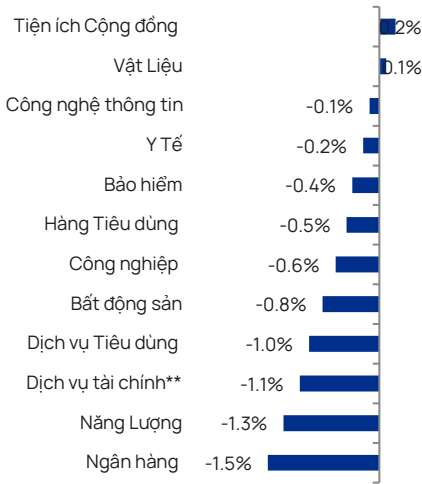


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



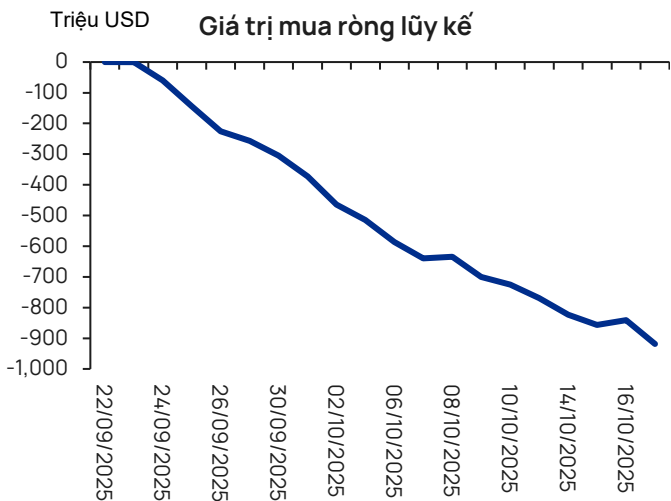
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



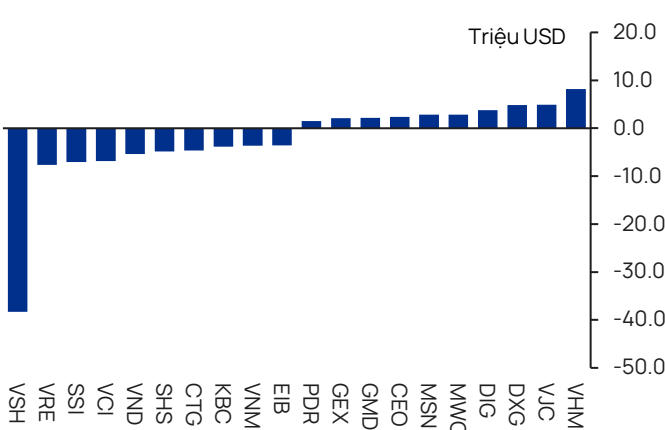
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.968,0	-44,7	-2,2%	-9,1
VN30F2M	1.969,7	-38,8	-1,9%	-7,4
VN30F1Q	1.940,4	-66,6	-3,3%	-36,7
VN30F2Q	1.950,0	-32,1	-1,6%	-27,1
VN100F1M	1.906,6	-42,4	-2,2%	-1,8
VN100F2M	1.902,1	-32,9	-1,7%	-6,3
VN100F1Q	1.900,0	-37,0	-1,9%	-8,4
VN100F2Q	1.900,5	-12,1	-0,6%	-7,9

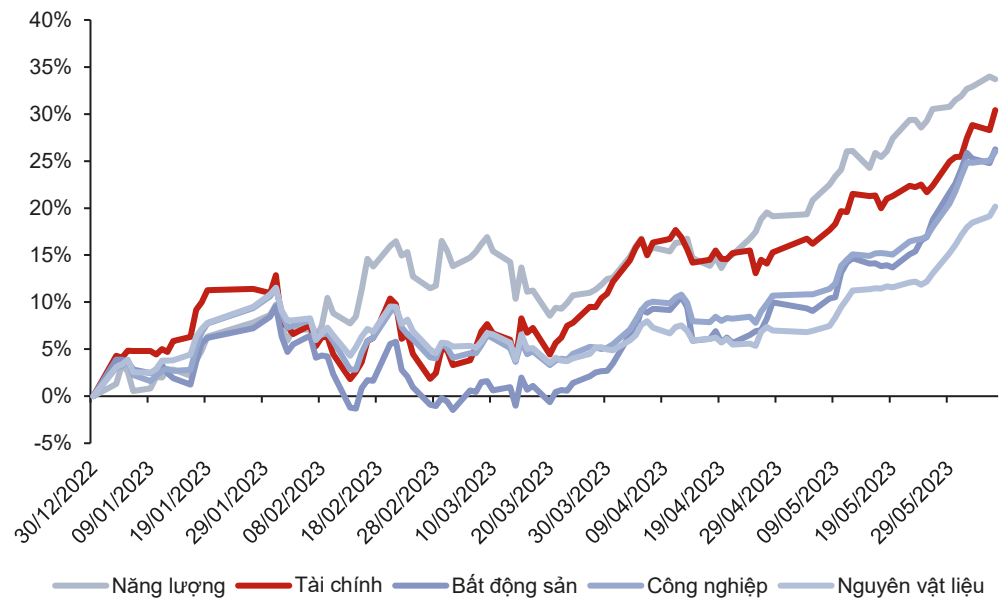
Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.373	0,0%	280,51	24,0%
VN30F2M	1.856	-92,1%	0,59	-97,7%
VN30F1Q	348	-80,1%	0,18	-19,7%
VN30F2Q	27	-92,0%	0,05	58,6%
VN100F1M	182	0,0%	0,59	830,2%
VN100F2M	21	-65,0%	0,03	-19,4%
VN100F1Q	21	-27,6%	0,03	54,5%
VN100F2Q	5	-77,3%	0,06	231,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

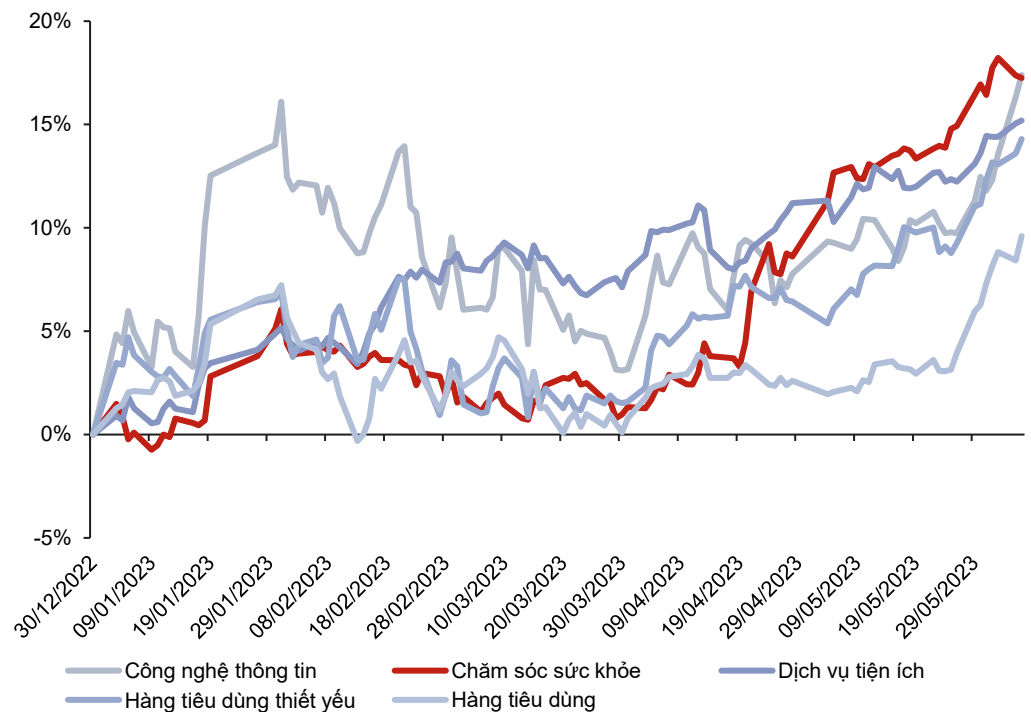
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



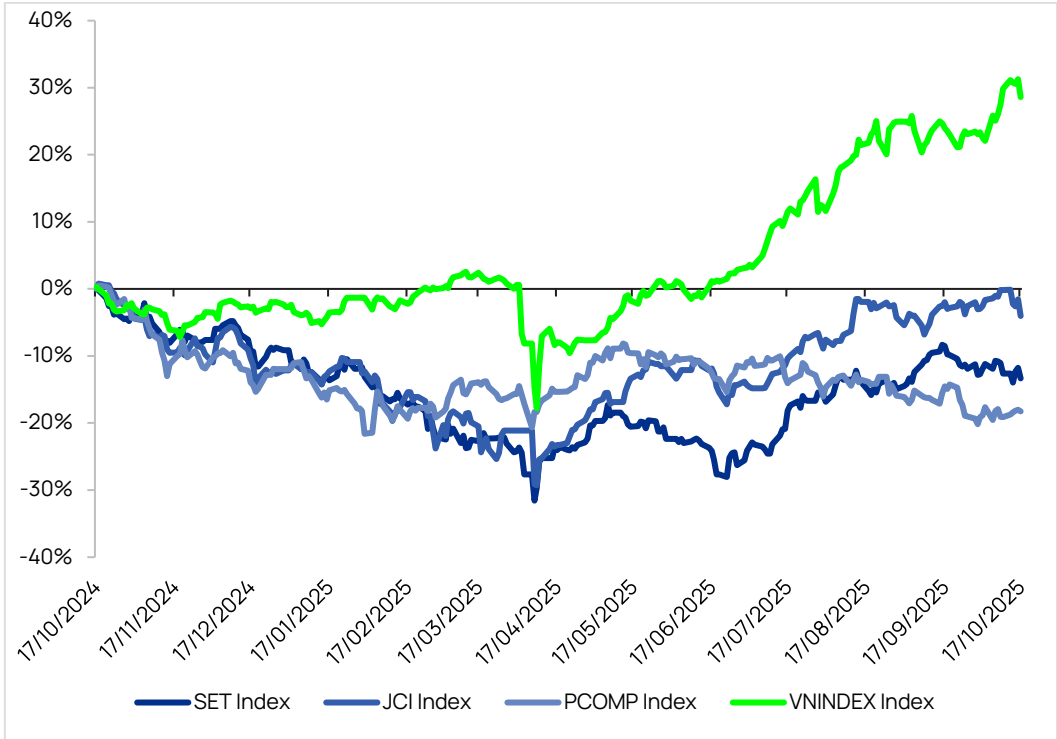
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



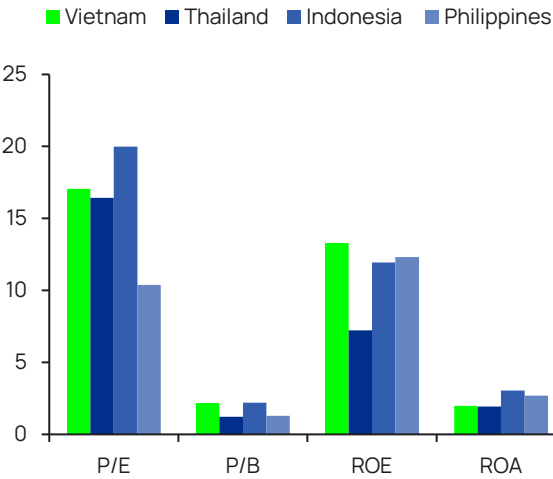
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	20,0	10,4	17,0
P/B	1,2	2,2	1,3	2,2
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	495,9	909,1	150,8	289,2
GTGD trung bình, tr USD	1.186,8	787,1	77,9	836,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.034,7	-3.296,8	-709,9	-4.230,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(94,7)	(65,4)	(10,6)	(113,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,33%	5,64%	3,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.